TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 141 /2023/HNGĐ-ST
Ngày 29 tháng 9 năm 2023
V/v "Tranh chấp Ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân Bích

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Thành Hiệp

2. Bà Trần Thị Quế Minh

Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hồng Cẩm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Quang – Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 173/2023/TLST-HNGĐ ngày 6/6/2023 về việc "*tranh chấp Ly hôn, nuôi con"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 224/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 185/2023/QĐST-HNGĐ ngày 12/9/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị N, sinh năm 1997. Vắng mặt có đơn xin vắng mặt.

Địa chỉ: ấp P, xã B, huyện C, tỉnh An Giang

- Bị đơn: Anh Trần Minh T, sinh năm 1999. Vắng mặt.

Địa chỉ: ấp C, xã C, huyện C, tỉnh An Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 26/5/2023 cùng các lời khai trong quá trình giải quyết nguyên đơn chị Phạm Thị N trình bày:

-Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T do quen biết và tự nguyện tiến đến hôn nhân có đăng ký kết hôn ngày 22/02/2019 tại UBND xã B, huyện C, tỉnh An Giang. Sau khi kết hôn cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc đến cuối năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh T ăn chơi, không quan tâm, chăm

sóc vợ con, mọi việc chi tiêu lo cho con đều do bản thân chị lo liệu. Chị đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng anh T vẫn không sửa đổi.

Đồng thời trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, anh T có biết nhưng không đến Tòa và cũng không có động thái sửa đổi để vợ chồng hàn gắn, đoàn tụ lo cho con chung. Do đó nay yêu cầu ly hôn với ông Trần Minh T do nhận thấy không thể hàn gắn, nếu tiếp tục chung sống cũng không hạnh phúc.

- Về con chung: có 01 con chung Trần Ngọc H, sinh ngày 22/11/2021, bà yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, anh Trần Minh T mặc dù đã được tống đạt, niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến đối với các yêu cầu của chị N. Tại phiên tòa, anh T tiếp tục vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, của đương sự và đề xuất việc giải quyết vụ án như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý giải quyết đúng quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS. Văn bản tố tụng tống đạt đúng quy định tại Điều 175, 177, 179 BLTTDS. Hội đồng xét xử, Thư ký tuân thủ đúng quy định của BLTTDS về xét xử vụ án.

- Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Thị N theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Có 01 con chung Trần Ngọc H, sinh ngày 22/11/2021. Hiện con chung sống với chị, chị yêu cầu tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Nhận thấy, để bảo đảm về mọi mặt cho cháu nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Về cấp dưỡng: Chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét

Về tài sản chung, nợ chung: do không có yêu cầu nên không yêu cầu giải quyết.

Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị Phạm Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Trần Minh T, tranh chấp giữa chị N và anh T là tranh chấp ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Anh Trần Minh T có đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống trên địa bàn huyện C, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện Châu Thành thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn chị Phạm Thị N có đơn xin vắng mặt. Bị đơn anh Trần Minh T mặc dù Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn anh T vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần 2, không có lý do. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị Phạm Thị N, anh Trần Minh T

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị N và anh Trần Minh T tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn ngày 22/02/2019 tại UBND xã B, huyện C, tỉnh An Giang, nên được pháp luật công nhận là vợ chồng theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình. Nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến yêu cầu ly hôn theo chị N trình bày do anh T ăn chơi, không quan tâm, chăm sóc vợ con, mọi việc chi tiêu lo cho con đều do bản thân chị lo liệu. Chị đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng anh T vẫn không sửa đổi. Đồng thời trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, anh T biết nhưng không đến Tòa và cũng không có động thái sửa đổi để vợ chồng hàn gắn, đoàn tụ lo cho con chung.

[2.2]. Hội đồng xét xử xét thấy, trong quan hệ hôn nhân vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và chia sẻ những khó khăn để vượt qua thử thách, đây là cơ sở vững chắc để bồi đắp cho hôn nhân, cho gia đình hạnh phúc. Giữa chị N và anh T tiến đến hôn nhân xuất phát từ tình cảm yêu thương nhưng khi đã thành vợ chồng thì một trong các bên không xây dựng gia đình hạnh phúc. Mặc dù được hòa giải, động viên nhưng chị N không đồng ý tạo thêm cơ hội hàn gắn mà vẫn kiên quyết ly hôn.

Anh Trần Minh T không gửi cho tòa án văn bản trình bày ý kiến qua yêu cầu khởi kiện của chị N, không đến tham gia hòa giải để vợ chồng có thể hàn gắn. Như vậy, cho thấy mâu thuẫn giữa anh chị trong cuộc sống hôn nhân đã kéo dài một thời gian, cuộc sống chung không còn hạnh phúc. Điều đó chứng tỏ hôn nhân của anh chị đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nếu tiếp tục duy trì cuộc hôn nhân này cũng không đem lại hạnh phúc cho cả hai. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Phạm Thị N.

[2.3]. Về con chung: Anh chị có một con chung: có 01 con chung Trần Ngọc H, sinh ngày 22/11/2021. Hiện con chung sống đang với chị N nên chị N yêu cầu tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu.

Xét thấy, để ổn định về mọi mặt của cháu H và do cháu H tuổi còn nhỏ nên cần sự quan tâm chăm sóc của người mẹ nên Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận giao quyền cho chị N được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, theo quy định tại Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.4]. Về cấp dưỡng nuôi con: Theo quy định của pháp luật, bên không nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho bên nuôi. Chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

Chị Phạm Thị N cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh Trần Minh T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Việc nuôi con không cố định.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3]. Về tài sản chung và nợ chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung, phía bị đơn anh T vắng mặt không gửi ý kiến, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Nếu sau này chị N và anh T có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[4]. Về án phí sơ thẩm: Chị Phạm Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227; Điều 228; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 81 và Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Phạm Thị N được ly hôn với anh Trần Minh T.

2. Về con chung: Chị Phạm Thị N và anh Trần M có 01 con chung Trần Ngọc H, sinh ngày 22/11/2021.

Anh Trần Minh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung, do chị Phạm Thị N không có yêu cầu.

Chị Phạm Thị N cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh Trần Minh T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Việc nuôi con không cố định.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm: Chị Phạm Thị N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004321 ngày 06/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành. Chị N đã nộp đủ tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Phạm Thị N, anh Trần Minh T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự " Để thi hành";
- VKSND.H Châu Thành
- TAND.tỉnh An Giang;
- Lưu: hồ sơ;VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Thị Xuân Bích